

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES[®])

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng: 63/5 Trần Quốc Toàn, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email: contact@vietvalues.com

Website: www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019	13 - 51

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đăknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 ngày 01/10/2018 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

Vốn điều lệ: 1.558.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2019: 1.558.000.000.000 đồng

Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, 02 công ty liên kết và 02 Công ty đầu tư dài hạn khác.

Công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đăk Lăk - Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Công ty liên kết được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	36%	36%	36%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng.	45,1%	45,1%	45,1%

Công ty đầu tư dài hạn khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thảm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: cao su chịu nhiệt, chịu dầu, chịu lão hóa môi trường, chịu dung môi, hóa chất, chịu mài mòn, chống cháy và kháng tĩnh điện (FRAS); cung ứng hỗn hợp cao su các loại (NR, NBR, EPDM...); sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu.	15,00%	15,00%
2.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P.Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác.	16,86%	16,86%

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015
- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : caosu@dng.vnn.vn; caosu@dakruco.com
- Website : <http://www.dakruco.com>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	29/09/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	29/09/2018	06/05/2019
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	29/09/2018	
Ông Đỗ Văn Định	Thành viên	29/09/2018	
Ông Lê Đình Huyền	Thành viên	29/09/2018	06/05/2019
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên	06/05/2019	
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	06/05/2019	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4.2. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban	29/09/2018	
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	29/09/2018	
Ông Âu Quý Vinh	Thành viên	29/09/2018	06/05/2019
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	06/05/2019	

4.3. Ban Điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Huy Hùng	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	23/01/2019
Ông Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	01/10/2018	

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Việt Tượng	Chủ tịch	01/10/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 9 đến trang 50.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tập đoàn. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



BÙI QUANG NINH

Tổng Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 30 tháng 03 năm 2020



Số: 20/2020/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và các Công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 09 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

1. Như trình bày tại Mục I.5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2018. Tuy nhiên, đến thời điểm này Công ty vẫn chưa tiến hành quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 30/09/2016 (thời

điểm xác định giá trị doanh nghiệp) đến ngày 30/09/2018 (ngày cuối cùng trước khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần). Do đó, phần quyết toán vốn giai đoạn Nhà nước này có thể ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (nếu có) có thể thay đổi khi có Quyết định phê duyệt chính thức của Cơ quan có thẩm quyền.

- Như trình bày tại thuyết minh số V.15 “Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước”, Các nghĩa vụ thuế với Ngân sách về các loại thuế đã được công ty xác định căn cứ vào các quy định chung của cơ quan thuế. Tuy nhiên các khoản mục này có thể thay đổi khi được cơ quan thuế quyết toán. Khoản chênh lệch giữa số xác định của Công ty và quyết toán của cơ quan thuế sẽ làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019. Do vậy, khoản thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước tại thời điểm 31/12/2019 còn tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của cơ quan thuế quản lý. Do đó, trong trường hợp có sự thay đổi khoản thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước khi có quyết toán thuế của cơ quan thuế quản lý thì có thể ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (nếu có).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018, chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì có sự khác biệt về thời gian so sánh. Số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính hợp nhất này được lấy theo số dư cuối kỳ của báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 (Kỳ hoạt động đầu tiên của loại hình Công ty cổ phần).

Tp. Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES



Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNDKHN số: 2896-2019-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 3402-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		343.729.407.552	431.980.559.234
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	110.174.967.921	112.129.082.952
111	1. Tiền		70.889.271.656	59.070.204.904
112	2. Các khoản tương đương tiền		39.285.696.265	53.058.878.048
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		33.000.000.000	30.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	33.000.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.721.535.322	115.219.841.971
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	42.456.045.233	41.254.643.824
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	10.833.876.349	13.688.306.336
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	-	19.624.880
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	7.355.833.885	60.257.266.931
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(10.924.220.145)	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	145.261.441.565	170.131.132.498
141	1. Hàng tồn kho		153.183.335.949	175.821.974.641
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(7.921.894.384)	(5.690.842.143)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.571.462.744	4.500.501.813
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	11.749.900	9.943.583
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.434.152.502	4.490.558.230
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.125.560.342	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.800.036.626.159	2.895.929.193.817
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.989.990.782	17.704.974.017
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.5	14.496.132.681	17.606.833.914
216	2. Phải thu dài hạn khác		97.469.060	98.140.103
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(3.603.610.959)	-
220	II. Tài sản cố định		1.914.504.603.858	2.104.863.761.685
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	1.765.405.193.804	1.851.697.538.206
222	- Nguyên giá		2.770.770.967.352	2.808.791.880.897
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.005.365.773.548)	(957.094.342.691)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	149.099.410.054	253.166.223.479
228	- Nguyên giá		151.717.413.904	255.670.802.921
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.618.003.850)	(2.504.579.442)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		800.642.579.161	696.780.683.981
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		5.342.164.574	3.457.044.697
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	795.300.414.587	693.323.639.284
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		31.718.363.596	31.991.657.304
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.786.741.928	8.060.035.636
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.931.621.668	23.931.621.668
260	VI. Tài sản dài hạn khác		42.181.088.762	44.588.116.830
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	42.181.088.762	44.588.116.830
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.143.766.033.711	3.327.909.753.051

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.212.441.527.862	1.374.085.049.167
310	I. Nợ ngắn hạn		664.743.990.843	821.024.204.671
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	34.961.090.540	23.477.223.491
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	18.003.446.004	6.363.345.927
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	9.627.949.595	13.763.857.255
314	4. Phải trả người lao động		98.088.793.073	90.230.388.051
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	7.221.331.743	4.096.701.683
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.653.807	10.653.807
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	69.358.120.249	182.440.572.206
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	397.346.458.232	467.355.429.532
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.713.584.184	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.412.563.416	33.286.032.719
330	II. Nợ dài hạn		547.697.537.019	553.060.844.496
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		415.498.454	426.152.261
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.17b	69.374.552.622	774.400.750
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	477.907.485.943	551.860.291.485
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.931.324.505.849	1.953.824.703.885
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	1.931.324.505.849	1.953.824.703.885
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(31.989.043.382)	(6.066.644.199)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.443.978.289	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		105.939.136.094	96.313.394.350
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		86.429.904.632	73.947.205.940
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		19.509.231.462	22.366.188.410
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		293.930.434.848	305.577.953.733
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.143.766.033.711	3.327.909.753.051

Buôn Ma Thuột, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






NGUYỄN THỊ THU HIỀN

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		51.000.129.347	39.295.732.334
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.10	131.244.942.020	32.196.353.187
03	- Các khoản dự phòng	V.2, V.7	16.758.883.345	2.841.318.281
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.468.747.940	1.355.922.647
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(92.476.679.392)	(37.766.527.005)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	68.195.924.569	18.661.290.681
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		176.191.947.830	56.584.090.124
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		67.540.524.311	4.265.809.958
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.638.638.692	(6.423.257.310)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(158.497.133.998)	(89.529.731.475)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.405.221.751	(9.929.404.003)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		(64.835.445.891)	(18.551.975.174)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.474.740.890)	(5.004.738.136)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	57.308.793.627	59.125.046.518
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(52.339.007.512)	(362.398.707)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		36.938.797.920	(9.826.558.206)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(196.378.255.250)	(40.085.351.863)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		287.887.893.866	153.766.505.146
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(23.107.007.848)	(75.977.975)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		26.541.889.550	1.367.666.206
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.473.232.703	5.238.837.982
27	6.. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		101.417.753.021	120.211.679.496
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		101.417.753.021	120.211.679.496
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	861.585.049.419	214.597.421.668
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(989.133.484.851)	(298.706.459.756)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.082.573.900)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(140.631.009.332)	(84.109.038.088)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(2.274.458.391)	26.276.083.202
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		112.129.082.952	85.420.448.278
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		320.343.360	432.551.471
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	110.174.967.921	112.129.082.952

Người lập biểu

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ THU HIỀN


NGUYỄN TRẦN GIANG



Tổng Giám Đốc


BÙI QUANG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 vào ngày 01/10/2018 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ ngày 01/10/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và chưa bàn giao tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong năm.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đăk Lăk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018, chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì có sự khác biệt về thời gian so sánh. Số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính hợp nhất này được lấy theo số dư cuối kỳ của báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 (kỳ hoạt động đầu tiên của mô hình Công ty cổ phần).

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.578 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2018 là 2.637 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

2a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 bao gồm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián

tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản

phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác	5 - 10

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Hiện giá vườn cây cao su

Căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 2 điều 5 Thông tư số 12/2011/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn xác định giá trị vườn cây cao su khi cổ phần hóa thì không khấu hao đối với hiện giá vườn cây cao su mà sẽ hạch toán vào chi phí toàn bộ khi thanh lý vườn cây cao su.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh

và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm/kỳ trước, đến năm nay/kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của kỳ sau.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được

tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 31/12/2019 như sau:

	Mua chuyển khoản VND/USD	Bán chuyển khoản VND/USD
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Đắk Lắk	23.110	23.230
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	23.107	23.227
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Đắk Lắk	23.120	23.220

Tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Đắk Lắk tại 31/12/2019 là 25.759 VND/EUR.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – công ty con để tổng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được qui đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/bình quân của kỳ kế toán do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

STT	Công ty	Đồng tiền hạch toán	Tỷ giá chuyển đổi tại ngày 31/12/2019	Tỷ giá chuyển đổi tại ngày 31/12/2018
1	Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	LAK	0,3958 LAK/VND	0,3776 LAK/VND
2	Công ty TNHH Phát triển cao su Đắk Lắk – Mondulkiri	KHR	0,1755 KHR/VND	0,1743 KHR/VND

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VND)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	5.939.678.222	4.470.553.495
Tiền gửi ngân hàng	64.949.593.434	54.599.651.409
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	39.285.696.265	53.058.878.048
Cộng	110.174.967.921	112.129.082.952

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP BIDV VN - CN Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Agribank CN ĐắkMil	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	33.000.000.000	33.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu các bên liên quan	3.757.574.500	3.757.574.500
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải thu các khách hàng khác	38.698.470.733	37.497.069.324
- Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam)	5.607.662.500	-
Công ty TNHH TM&DV Sản Xuất Quán Quân	5.903.717.200	-
Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	-	14.369.670.000
Ukko Corporation	3.753.316.224	9.268.579.853
R1 International	3.062.879.063	-
CENTROTRADE	4.239.668.160	-
Các khách hàng khác	16.131.227.586	13.858.819.471
Cộng	42.456.045.233	41.254.643.824

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Trả trước cho người bán khác	10.833.876.349	13.688.306.336
- Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty xây dựng cầu đường Champasak	-	1.548.326.796
- XDCB Lê Văn Yên - Công ty xây dựng Champasak	91.273.229	1.532.533.008
- Envirotech service Co.,Ltd	1.151.564.091	2.814.016.684
- Công ty A.T.V.H Trade cooperation	-	861.244.980
- Công ty Tâm Thành Phát	1.404.690.000	-
- Các đối tượng người bán khác	3.742.808.952	2.488.644.791
Cộng	10.833.876.349	13.688.306.336

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	-	19.624.880	19.624.880
- Các hộ cao su liên kết	-	-	19.624.880	19.624.880
Các khoản cho vay dài hạn	14.496.132.681	14.496.132.681	17.606.833.914	17.606.833.914
- Nông trường cao su Cư Mgar	8.493.952.814	8.493.952.814	10.929.855.351	10.929.855.351
- Nông trường cao su Cư Bao	431.805.781	431.805.781	620.258.659	620.258.659
- Nông trường cao su Phú Xuân	-	-	20.077.266	20.077.266
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	704.149.852	704.149.852	1.126.177.830	1.126.177.830
- Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia	4.866.224.234	4.866.224.234	4.910.464.808	4.910.464.808
Cộng	14.496.132.681	14.496.132.681	17.626.458.794	17.626.458.794

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.282.032.633	-	57.314.205.428	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	53.610.717.872	-
- Phải thu nhân viên về BHXH	649.337.784	-	668.730.208	-
- Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi	373.154.000	-	473.367.000	-
- Phải thu về thuế TNCN	183.360.498	-	207.094.069	-
- Các đối tượng phải thu khác	2.076.180.351	-	2.354.296.279	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.000.000	-	18.000.000	-
Tạm ứng CBCNV	4.055.801.252	-	2.925.061.503	-
Cộng	7.355.833.885	-	60.257.266.931	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Số đầu năm	-	-
Tăng từ mua công ty con	-	-
Trích lập dự phòng	(10.924.220.145)	-
Số cuối năm	(10.924.220.145)	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.267.750.820	-	18.934.453.167	(928.163.273)
Công cụ, dụng cụ	11.669.672.226	-	5.623.816.253	(44.409.011)
Chi phí SXKD dở dang	11.759.069.137	-	17.860.157.860	-
Thành phẩm	35.485.784.433	(7.921.894.384)	131.547.000.923	(4.674.120.034)
Hàng hóa	72.738.930.210	-	361.993.589	-
Hàng gửi đi bán	352.955.616	-	1.494.552.850	(44.149.825)
Cộng	153.183.335.949	(7.921.894.384)	175.821.974.641	(5.690.842.143)

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 31/12/2019 chưa đưa vào sản xuất ra thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, Mủ Skim block.
- Hàng hóa là mủ thành phẩm mua ngoài gồm mủ cốm SVR 10 và mủ Latex HA.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2019.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí bảo hiểm	11.749.900	9.943.583
Cộng	<u>11.749.900</u>	<u>9.943.583</u>

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	6.030.964.730	6.270.605.714
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.755.514.975	5.181.558.859
Tiền thuê văn phòng	-	4.775.575.471
Giá trị thương hiệu	2.773.213.263	4.357.906.551
Chi phí sửa chữa	5.272.258.947	2.751.227.640
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	3.052.652.663	1.197.352.995
Chi phí khác chờ phân bổ	21.296.484.184	20.053.889.600
Cộng	<u>42.181.088.762</u>	<u>44.588.116.830</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	521.198.367.131	361.205.967.228	88.815.535.320	3.828.071.300	1.787.936.647.175	45.807.292.742	2.808.791.880.897
Tăng trong năm	18.988.274.838 (2.749.526.746)	11.255.296.847 (3.266.833.004)	18.239.199.142 (3.481.175.509)	- (113.531.278)	66.238.084.910 (71.815.798.420)	-	114.720.855.737 (81.426.864.957)
Giảm trong năm	(6.540.209.912)	(3.505.921.002)	(3.814.810.408)	(13.354.580)	(57.440.608.423)	-	(71.314.904.325)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính							
Số cuối năm	530.896.905.311	365.688.510.069	99.758.748.545	3.701.185.443	1.724.918.325.242	45.807.292.742	2.770.770.967.352
Khấu hao							
Số đầu năm	251.984.263.947	236.568.169.715	59.300.957.916	2.408.487.449	380.089.727.814	26.742.735.850	957.094.342.690
KH trong năm	24.529.330.874 (1.362.299.232)	21.503.700.309 (2.952.253.233)	7.000.608.182 (2.787.704.179)	510.421.270 (98.345.590)	77.541.733.451 (59.519.117.013)	30.227.506	131.116.021.591 (66.719.719.247)
Giảm trong năm	(4.302.494.549)	(2.106.994.612)	(1.183.975.326)	(11.638.750)	(8.519.768.250)	-	(16.124.871.487)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính							
Số cuối năm	270.848.801.040	253.012.622.179	62.329.886.593	2.808.924.378	389.592.576.002	26.772.963.356	1.005.365.773.548
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	269.214.103.184	124.637.797.513	29.514.577.404	1.419.583.852	1.407.846.919.361	19.064.556.892	1.851.697.538.206
Số cuối năm	260.048.104.271	112.675.887.890	37.428.861.952	892.261.065	1.335.325.749.240	19.034.329.386	1.765.405.193.804

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 173.269.882.932 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2019 là 36.124.216.545 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2019 là 1.355.567.543.340 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết diện tích các vườn cao su tại 31/12/2019:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Diện tích vườn cao su (ha)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		1.807,40
Chi nhánh Nông trường Cuôcđăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	521,62
Chi nhánh Nông trường Cukpô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk	413,17
Chi nhánh Nông trường Curbao	Thôn 8 - Xã Cư Bao-Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk	85,60
Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar	153,07
Chi nhánh Nông trường Cumgar	Km 20 tỉnh lộ 8 - xã EakPam - Huyện Cư M'gar	633,94
Công ty TNHH Phát triển cao su Đắk Lắk Mondolkiri	Phom Chrey Sangkat Monorom, Sen Monorom, Mondolkiri	299,99
Công ty Cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk		8.797,55
Nông trường 1	Bản Mây – Bachiêng – Champasak, Lào	2.540,08
Nông trường 2	Bản Vàng Kha Nan – Lào Ngam - Salavan, Lào	1.939,64
Nông trường 3	Bản Noóng Pak Het - Pathumphone – Champasak, Lào	2.844,21
Nông trường 4	Bản Noóng Kê – Lào Ngam - Salavan, Lào	1.473,62
Công ty Cổ phần cao su Daknoruco		623,50
	Xã ĐăkRlar, huyện Đăkmil, Tỉnh Đắk Nông	267,81
	Xã ĐăkRót, huyện Đăkmil, Tỉnh Đắk Nông	16,03
	Xã Đức Mạnh, huyện Đăkmil, Tỉnh Đắk Nông	91,41
	Xã Thuận An, huyện Đăkmil, Tỉnh Đắk Nông	41,41
	Xã Đăk Hòa, huyện Đăk Song, Tỉnh Đắk Nông	29,27
	Xã Đăk Mól, huyện Đăk Song, Tỉnh Đắk Nông	62,73
	Xã ĐăkBukSo, huyện Tuy Đức, Tỉnh Đắk Nông	114,84
Cộng		11.528,44

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng có thời hạn	Phần mềm máy tính	Hiện giá vườn cây cao su (*)	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.182.310.849	2.067.596.658	247.420.895.414	255.670.802.921
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	(103.925.214.433)	(103.925.214.433)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(28.174.584)	(28.174.584)
Số cuối năm	6.182.310.849	2.067.596.658	143.467.506.397	151.717.413.904
Khấu hao				
Số đầu năm	359.857.743	1.818.379.611	326.342.088	2.504.579.442
KH trong năm	10.653.807	59.812.100	58.454.522	128.920.429
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(15.496.021)	(15.496.021)
Số cuối năm	370.511.550	1.878.191.711	369.300.589	2.618.003.850
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	5.822.453.106	249.217.047	247.094.553.326	253.166.223.479
Số cuối năm	5.811.799.299	189.404.947	143.098.205.808	149.099.410.054

(*) Theo quy định tại điểm d Khoản 2, Điều 5 Thông tư 132/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính về “*hướng dẫn phương pháp xác định giá trị vườn cây cao su khi cổ phần hóa*” thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Nguyên giá TSCD đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2019 là 0 đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Tại Công ty mẹ	579.406.574.458	479.923.126.663
Nông trường Phú Xuân	179.755.239.347	169.070.560.018
Vườn cây cao su trồng năm 2012	21.604.780.082	28.551.861.975
Vườn cây cao su trồng năm 2013	8.707.026.979	26.272.305.212
Vườn cây cao su trồng năm 2014	4.827.773.912	4.405.963.586
Vườn cây cao su trồng năm 2015	50.294.494.663	43.947.902.775
Vườn cây cao su trồng năm 2016	39.852.078.510	32.991.448.540
Vườn cây cao su trồng năm 2017	24.706.436.973	18.496.588.904
Vườn cây cao su trồng năm 2018	21.744.317.412	14.404.489.026
Vườn cây cao su trồng năm 2019	8.018.330.816	-
Nông trường Cưkpô	239.091.224.669	187.902.057.249
Vườn cây cao su trồng năm 2012	17.459.433.221	15.533.177.182
Vườn cây cao su trồng năm 2013	28.777.415.755	25.382.435.030
Vườn cây cao su trồng năm 2014	21.375.382.441	18.869.849.708
Vườn cây cao su trồng năm 2015	47.795.789.766	41.601.848.373
Vườn cây cao su trồng năm 2016	61.436.039.319	51.158.447.963
Vườn cây cao su trồng năm 2017	30.998.065.265	22.225.014.023
Vườn cây cao su trồng năm 2018	19.123.056.276	13.131.284.970
Vườn cây cao su trồng năm 2019	12.126.042.626	-
Nông trường CưBao	44.479.932.206	35.751.008.880
Vườn cây cao su trồng năm 2015	4.033.572.476	3.492.530.270
Vườn cây cao su trồng năm 2016	32.671.186.143	26.859.230.665
Vườn cây cao su trồng năm 2017	7.775.173.587	5.399.247.945
Nông trường 19/8	65.976.505.569	76.338.270.192
Vườn cây cao su trồng năm 2012	-	19.203.055.550
Vườn cây cao su trồng năm 2013	25.659.399.726	22.317.473.224
Vườn cây cao su trồng năm 2014	23.148.428.162	20.197.617.512
Vườn cây cao su trồng năm 2015	7.274.277.974	6.450.304.957
Vườn cây cao su trồng năm 2016	2.445.629.071	1.987.067.274
Vườn cây cao su trồng năm 2017	7.448.770.636	6.182.751.675
Nông trường Cuôđăng	7.382.821.850	5.529.178.045
Vườn cây cao su trồng năm 2017	7.382.821.850	5.529.178.045
Nông trường Cư Mgar	4.880.334.683	3.123.604.553
Vườn cây cao su trồng năm 2018	4.150.068.853	3.123.604.553
Vườn cây cao su trồng năm 2019	730.265.830	-
Nông nghiệp công nghệ cao	28.463.658.587	-
Vườn chuối trồng mới năm 2019	12.051.471.683	-
Vườn mít trồng mới năm 2019	4.967.184.081	-
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019	6.350.668.824	-
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Cau (18.250 cây)	188.006.000	-
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Chanh dây	4.810.365.119	-
Dự án CNC - Keo chắn gió (28.000 cây)	95.962.880	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

	31/12/2019	01/01/2019
Văn phòng Công ty	9.376.857.547	2.208.447.726
Khoan thăm dò nước ngầm	-	1.014.105.454
Chi phí đầu tư hạ tầng nông nghiệp CNC	7.742.639.331	111.635.000
Chi phí tư vấn khảo sát nông nghiệp CNC	547.564.000	-
Khung kho zamil chuyên CNC làm kho	886.654.216	-
Chi phí làm nhà gỗ (NNCNC)	200.000.000	-
Chi phí sửa chữa khác	-	1.082.707.272
Tại Công ty CP Cao su Daknoruco	30.677.678.939	23.304.425.757
Vườn cao su trồng mới 2019	2.035.156.495	-
Vườn cao su trồng mới 2018	2.887.399.258	1.890.921.467
Vườn cao su trồng mới 2017	3.714.504.858	2.888.376.255
Vườn cao su trồng mới 2016	4.421.963.535	3.550.678.093
Vườn cao su trồng mới 2015	3.770.534.247	3.026.276.817
Vườn cao su trồng mới 2014	2.961.123.724	2.459.942.467
Vườn cao su trồng mới 2013	3.552.844.662	3.102.547.922
Vườn cao su trồng mới 2012	7.003.606.705	6.055.137.281
Trụ sở văn phòng Công ty	153.245.455	153.245.455
Chi phí lập dự án tái canh cao su	177.300.000	177.300.000
Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (*)	77.826.143.595	84.841.078.734
Vườn cao su	73.463.339.397	82.594.203.305
Vườn cà phê	241.543.042	-
Vườn chuối, sầu riêng	3.375.612.025	2.135.486.660
Công trình nhà làm việc	241.543.042	-
Vườn ươm cây giống	389.839.290	-
Đầu tư khác	114.266.799	111.388.769
Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su	107.390.017.595	105.255.008.130
Chi phí cao su KTCB năm 2010	24.924.362.638	23.430.910.752
Chi phí cao su KTCB năm 2011	58.338.409.943	61.177.151.825
Chi phí cao su KTCB năm 2012	7.248.703.949	6.700.024.418
Chi phí cao su KTCB năm 2013	9.243.803.299	8.494.107.493
Đường lô và đường giao thông	6.847.908.359	4.660.567.166
Nhà máy chế biến	786.829.407	792.246.476
Cộng	795.300.414.587	693.323.639.284

Giá trị chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 31/12/2019 là 615.270.940.763 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải trả các bên liên quan	1.540.037.897	2.736.762.780
Công ty CP Cao su Thái Dương	-	1.709.568.000
Công ty CP Kỹ thuật cao su	1.073.349.907	635.159.460
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	466.687.990	392.035.320
Phải trả các người bán khác	33.421.052.643	20.740.460.711
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	5.391.000.000	-
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	-	4.237.916.450
Xăng dầu Petrovietnam Oil Lao Co.Ltd	1.025.932.287	1.385.169.492
Các đối tượng người bán khác	27.004.120.356	15.117.374.769
Cộng	<u>34.961.090.540</u>	<u>23.477.223.491</u>

Trong đó, nợ quá hạn thanh toán tại thời điểm 31/12/2019 là 0 đồng.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	18.003.446.004	6.363.345.927
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (NHG)	10.000.000.000	-
Công ty sản xuất và Thương mại Sơn Hà	-	1.329.250.000
Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk	2.352.203.529	-
Các khách hàng khác	5.651.242.475	5.034.095.927
Cộng	<u>18.003.446.004</u>	<u>6.363.345.927</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2019</u>		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	<u>31/12/2019</u>	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	369.405.687	877.520.087	24.610.484.059	26.009.161.071	15.502.101	404.628.010	1.796.450.953
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	693.681.439	693.681.439	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.819.458.984	17.694.529.942	13.474.740.890	(6.778.423.808)	1.719.203.836	6.713.144.610
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.824.021.828	8.687.369.538	4.887.595.159	(4.601.156.467)	1.728.496	1.024.368.236
Thuế tài nguyên	-	385.920	8.597.922	8.653.794	-	-	330.048
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	55.285.329	10.270.782.396	9.433.048.372	(893.019.353)	-	-
Các loại thuế khác	-	1.187.185.107	1.042.305.662	1.576.240.906	(550.667.949)	-	102.581.915
Cộng	<u>369.405.687</u>	<u>13.763.857.255</u>	<u>63.007.750.958</u>	<u>56.083.121.631</u>	<u>(12.807.765.476)</u>	<u>2.125.560.342</u>	<u>9.636.875.762</u>

Số thuế phải nộp của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.000.129.347	39.295.732.334
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định	(23.616.553.067)	(30.729.685.997)
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.409.498.378	24.175.698.189
+ Chi thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	113.850.000	88.050.000
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	109.044.766	1.807.233.285
+ Chi phí không hợp lệ theo BBKT thuế	-	2.661.651.970
+ Chênh lệch do điều chỉnh số liệu định giá	-	19.618.762.934
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi không có đủ hồ sơ	4.941.338.603	-
+ Chi phí trích dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con ở	42.463.535	-
+ Chi phí không hợp lệ khác	202.801.474	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	29.026.051.445	54.905.384.186
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.872.100.000	26.656.000.000
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	-	3.851.752
+ Tăng giá vốn theo BBCT	-	396.532.766
+ Thu nhập do hợp nhất không tính thuế	-	27.150.798.360
+ Chuyển lỗ	-	571.603.220
+ Lợi nhuận từ công ty liên kết	153.951.445	126.598.088
Thu nhập chịu thuế	27.383.576.280	8.566.046.337
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	27.383.576.280	8.566.046.337
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	15.211.647.292	8.048.640.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	15.211.647.292	8.048.640.160

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí phân bón Ami	2.607.787.500	-
- Trích trước chi phí lãi vay	1.703.471.435	1.743.544.368
- Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường	812.330.874	905.715.972
- Chi phí vận chuyển và chi phí xuất hàng	-	640.471.180
- Chi phí kiểm toán	318.181.818	117.750.937
- Chi phí bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị năm 2019	414.585.200	-
- Chi phí phải trả khác	1.364.974.916	689.219.226
Cộng	7.221.331.743	4.096.701.683

17. Phải trả ngắn hạn khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>69.358.120.249</i>	<i>182.440.572.206</i>
Phải trả về cổ phần hóa	56.687.878.047	113.492.725.319
Kinh phí công đoàn	3.101.720.952	3.885.641.327
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	149.568.682	221.709.954
Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	-	54.655.211.872
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	313.910.875	-
Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	1.234.600.000	-
Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	1.000.000.000	-
Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk	500.000.000	-
Tiền thôi việc	2.668.812.442	-
Các đối tượng khác	3.701.629.251	10.185.283.734
Cộng	69.358.120.249	182.440.572.206

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả các đối tượng khác	69.374.552.622	774.400.750
- Công ty TNHH MTV Đông Anh	2.627.420.000	200.000.000
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê	1.968.800.000	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Hiệp Hưng	1.176.450.000	-
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1.154.600.000	-
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt	1.770.540.000	-
- Cọc tiền móc gốc cây cao su Buôn Jù	-	168.000.000
- Công ty TNHH SX-TM-DV 999	-	100.000.000
- Văn Hùng (đặt cọc tiền thuê đất)	-	100.000.000
- Công ty TNHH Tân Xuân	-	97.000.750
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD	54.655.211.872	-
- Các đối tượng khác	6.021.530.750	109.400.000
Cộng	69.374.552.622	774.400.750

18. Vay và nợ thuê tài chính**18a. Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	324.328.289.028	322.304.271.153	399.756.892.876	399.756.892.876
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	87.256.133.265	87.256.133.265	129.398.982.169	129.398.982.169
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	2.024.017.875			
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	79.649.734.027	79.649.734.027	119.692.699.000	119.692.699.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	109.935.957.186	109.935.957.186	97.451.790.300	97.451.790.300
- Ngân hàng Việt Lào	26.802.308.063	26.802.308.063	41.849.015.209	41.849.015.209
- Tài khoản thấu chi tại BIDV Đắk Lắk	9.950.000.000	9.950.000.000	9.950.000.000	9.950.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk	8.710.138.612	8.710.138.612	1.414.406.198	1.414.406.198
Vay dài hạn đến hạn trả	73.018.169.204	73.018.169.204	67.598.536.656	67.598.536.656
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	42.502.753.584	42.502.753.584	47.340.829.656	47.340.829.656
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	30.515.415.620	30.515.415.620	20.257.707.000	20.257.707.000
Cộng	397.346.458.232	395.322.440.357	467.355.429.532	467.355.429.532

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2018/717996/HĐTD kỳ ngày 10/08/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân (xem tại thuyết minh số V.5 và V.12).
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 18.38.0012/2018-HĐCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 07/06/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng (xem tại thuyết minh số V.5 và V.12).
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 20314/19MN/HĐTD ngày 05/08/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI).

18b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	550.925.655.147	550.925.655.147	619.458.828.141	619.458.828.141
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào	309.280.721.683	309.280.721.683	356.241.786.958	356.241.786.958
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	202.786.415.620	202.786.415.620	223.047.495.250	223.047.495.250
- Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	26.457.372.768	26.457.372.768	37.169.545.933	37.169.545.933
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng Việt Lào	9.401.145.076	9.401.145.076	-	-
Cộng	550.925.655.147	550.925.655.147	619.458.828.141	619.458.828.141
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	73.018.169.204			67.598.536.656
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	477.907.485.943			551.860.291.485

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (xem tại thuyết minh số V.5).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/20123. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha (xem tại thuyết minh số V.5).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày Từ ngày 06/10/2008 đến

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao (xem tại thuyết minh số V.5 và V.12).

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8 (xem tại thuyết minh số V.5 và V.12).

Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD/2013/KHDN ngày 05 tháng 6 năm 2013 với lãi suất ban đầu là 8%/năm (vay USD) và lãi suất là 11%/năm (vay LAK), mức lãi suất trên sẽ thay đổi theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời điểm vay để thực hiện dự án đầu tư "Phát triển cao su, cà phê, điều tại các tỉnh Nam Lào". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 2 và một phần diện tích vườn cây cao su tại Nông trường 4 tại tỉnh Salavan (xem tại thuyết minh số V.5 và V.12).

Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty tiếp tục ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để "trả nợ công ty mẹ đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đắklắk tại các tỉnh Nam Lào", thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 1 và Nông trường 3 (xem tại thuyết minh số V.5 và V.12).

Ngày 30/7/2019 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 46/HĐ-LVB/2019, hạn mức tín dụng 729.186 USD với mục đích xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến mù cao su Daklaoruco. Thời gian rút vốn 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian cho vay 5 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ là 5 năm. Lãi suất kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm đối với kỳ đầu tiên, các kỳ tiếp theo áp dụng bằng lãi suất thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tại điều 9 của hợp đồng 46/HĐ-LVB/2019. Ngoài ra, một số khoản thế chấp bổ sung như sau:

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

Phụ lục 01.50: 113ha

Phụ lục 02.50: 372ha

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 51-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mù theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015

(Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu****19a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/10/2018	1.558.000.000.000	11.245.720.307	8.010.275.322	59.045.206.922	292.670.685.262	1.928.971.887.813
Tăng trong năm	-	-	-	22.366.188.410	8.880.903.764	31.247.092.174
Tăng do hợp nhất	-	-	-	14.901.999.018	4.026.364.707	18.928.363.725
Giảm trong năm	-	(16.049.003.715)	(8.010.275.322)	-	-	(24.059.279.037)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(1.263.360.790)	-	-	-	(1.263.360.790)
Số dư tại 31/12/2018	1.558.000.000.000	(6.066.644.199)	-	96.313.394.350	305.577.953.733	1.953.824.703.885
Số dư tại 01/01/2019	1.558.000.000.000	(6.066.644.199)	-	96.313.394.350	305.577.953.733	1.953.824.703.885
Tăng trong năm	-	-	5.443.978.289	20.668.357.778	15.120.124.278	41.232.460.345
Giảm trong năm	-	(1.034.186.861)	-	-	(13.156.900.000)	(14.191.086.861)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(10.873.650.864)	(2.691.353.039)	(13.565.003.903)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(25.057.177.492)	-	-	(10.919.390.124)	(35.976.567.616)
Số dư tại 31/12/2019	1.558.000.000.000	(32.158.008.552)	5.443.978.289	106.108.101.264	293.930.434.848	1.931.324.505.849

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
Cộng	100%	1.558.000.000.000	100%	1.558.000.000.000

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**19d. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19e. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Số đầu năm	305.577.953.733	292.670.685.262
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	15.120.124.278	8.880.903.764
Tăng do hợp nhất tại Công ty con	-	4.026.364.707
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(13.156.900.000)	-
Giảm khác	(13.610.743.163)	-
Số cuối năm	293.930.434.848	305.577.953.733

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Doanh thu bán mủ cao su	837.456.949.368	266.438.877.460
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	26.344.817.468	6.216.489.998
Doanh thu vật tư khai thác	-	145.195.249
Doanh thu hoạt động khác	207.317.584	305.960.256
Doanh thu bán thành phẩm chỉ thun	62.705.515.001	9.065.545.053
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	31.254.651.639	7.118.502.090
Cộng	957.969.251.060	289.290.570.106

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Giá vốn cho thuê đất trồng xen	3.614.975.966	719.152.869
Giá vốn thành phẩm chỉ thun	69.264.890.712	11.256.355.759
Giá vốn bán mủ cao su	713.914.174.480	224.584.855.716
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	31.187.563.500	8.660.328.834
Giá vốn khác	44.872.529	72.410.340
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.803.981.233)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.506.195.952	3.420.162.936
Cộng	820.728.691.906	248.713.266.454

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.499.388.911	1.566.316.999
Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	9.885.097	201.086.135
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.605.000.000	19.496.842
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.595.413.015	6.815.480.179
Lãi đầu tư cao su liên kết	8.783.578.659	3.653.024.141
Lãi trả chậm	42.737.888	-
Cộng	23.536.003.570	12.255.404.296

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí lãi vay	68.195.924.569	18.661.290.681
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.529.967.728	2.705.643.842
Dự phòng đầu tư cho vay dài hạn	3.563.984.102	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1.478.633.037	1.557.008.782
Lãi chi phí vận chuyển mũ trả nợ đầu tư	54.462.076	57.560.634
Chi phí tài chính khác	1.135.678.422	106.819.488
Cộng	91.958.649.934	23.088.323.427

5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	6.673.199.024	1.928.066.043
Chi phí nhân viên bán hàng	2.713.560.816	50.928.393
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	992.148.635	94.350.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.935.723.120	13.451.079.034
Chi phí khác bằng tiền	3.201.789.009	653.820.406
Cộng	40.516.420.604	16.178.244.242

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí nhân viên quản lý	13.481.001.988	5.461.973.468
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.982.283.397	1.748.847.847
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.966.717.380	1.077.741.340
Dự phòng phải thu khó đòi	10.920.788.145	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.055.197.367	248.255.438
Chi phí bằng tiền khác	7.978.196.500	766.559.063
Cộng	61.384.184.777	9.303.377.155

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Thu nhập từ thanh lý HĐ liên kết trước hạn	1.284.363.435	-
Thu nhập từ đền bù tài sản, đất	19.117.783.573	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	76.545.973.934	34.622.487.290
Thu tiền cho thuê mặt bằng quán cà phê	1.006.532.707	636.865.379
Thu từ chuyển nhượng dự án vườn cao su	6.992.776.990	-
Thu nhập khác	4.488.961.924 #	2.229.029.350
Cộng	109.436.392.563	37.488.382.019

8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí dự phòng thuế GTGT phải nộp	1.724.237.991	-
Chi phí chuyển nhượng dự án vườn cao su	4.818.259.820	-
Chi phí liên quan đến thanh lý TSCĐ	-	2.094.798.267
Chi phí vườn cây bị thu hồi bồi thường	15.130.703.895	-
Các khoản phạt và truy thu thuế	779.324.390	215.260.847
Chi phí điện cho thuê nhà, mặt bằng	333.835.500	127.280.000
Vật tư hàng hóa hết hạn sử dụng	870.857.896	-
Chi phí khác	1.850.302.577	145.429.865
Cộng	25.507.522.069	2.582.768.979

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.668.357.778	22.366.188.410
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(3.790.704.660)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(3.790.704.660)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	20.668.357.778	18.575.483.750
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	155.800.000	155.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	133	119

(*) Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên của Công ty cũng không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	155.800.000	155.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	155.800.000	155.800.000

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.668.357.778	18.575.483.750
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	155.800.000	155.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	133	119

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257.940.276.762	147.483.424.652
Chi phí nhân công	368.506.570.763	312.672.702.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.244.942.020	89.020.085.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.538.027.074	43.232.413.329
Chi phí khác	22.313.960.307	20.727.069.346
Cộng	855.543.776.927	613.135.695.134

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)****1. Tiền thu từ đi vay**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	861.585.049.419	214.597.421.668
Cộng	861.585.049.419	214.597.421.668

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	989.133.484.851	298.706.459.756
Cộng	989.133.484.851	298.706.459.756

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)**1. Các bên liên quan****1.a Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

1.b Giao dịch với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Doanh thu bán mù cao su	30.240.000	3.032.467.200
Công ty CP cao su Thái Dương	30.240.000	3.032.467.200
Doanh thu khác	35.552.000	-
Công ty CP kỹ thuật cao su	35.552.000	-
Cộng	30.240.000	3.032.467.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tên Công ty	Giao dịch	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Mua hàng			
Công ty CP Cao su Daknoruco	Mua mủ cao su	-	347.292.780
Công ty CP kỹ thuật cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	20.648.365.757	2.231.037.431
Công ty CP cao su Thái Dương	Mua cao su	-	1.709.568.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Mua vật tư	734.687.990	
Giao dịch khác			
Công ty CP cao su Thái Dương (doanh thu khác)		30.240.000	-
Công ty CP kỹ thuật cao su (doanh thu khác)		35.552.000	-
Công ty CP cao su Thái Dương (cổ tức)		1.125.000.000	-
Quý tín dụng cao su Đắk Lắk (chia cổ tức)		480.000.000	19.496.842

1c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	31/12/2019	01/01/2019
Nợ phải thu ngắn hạn		
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải trả người bán		
Công ty CP kỹ thuật cao su	1.073.349.907	632.918.460
Công ty CP Cao su Thái Dương	-	1.709.568.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	466.687.990	392.035.320
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Cao su Thái Dương	-	126.161.280

1.d Thu nhập của Ban điều hành

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Tiền lương	2.580.326.000	286.429.000
Phụ cấp, thù lao	178.092.000	27.000.000
Cổ tức	-	-
Cộng	2.758.418.000	313.429.000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phụ vụ cho các thị trường khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- Sản xuất sợi chỉ thun.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài.

Nội dung	Nội địa	Nước ngoài	Cộng
Doanh thu	239.584.964.441	718.384.286.619	957.969.251.060
- Doanh thu bán mủ cao su	131.947.317.128	705.509.632.240	837.456.949.368
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	26.344.817.468	-	26.344.817.468
- Doanh thu cho thuê đất trồng xen	31.254.651.639	-	31.254.651.639
- Doanh thu hoạt động khác	207.317.584	-	207.317.584
- Doanh thu bán thành phẩm chỉ thun	49.830.860.622	12.874.654.379	62.705.515.001
Các khoản giảm trừ	-	-	-
- Giám giá hàng bán	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-	-
Thuế TTĐB	-	-	-
Chi phí bộ phận	295.299.626.364	627.329.670.923	922.629.297.287
- Cao su, cà phê, điều	189.622.956.307	626.191.823.554	815.814.779.861
- Dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	31.187.563.500	-	31.187.563.500
- Giá vốn cho thuê đất trồng xen	3.614.975.966	-	3.614.975.966
- Hoạt động khác	44.872.529	-	44.872.529
- Giá vốn chỉ thun	68.127.043.343	1.137.847.369	69.264.890.712
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.506.195.952	-	4.506.195.952
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	(1.803.981.233)	-	(1.803.981.233)
Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh	(55.714.661.923)	91.054.615.696	35.339.953.773
Doanh thu tài chính	14.299.816.998	9.236.186.572	23.536.003.570
Chi phí tài chính	36.901.431.094	56.216.345.156	93.117.776.250
Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính	(22.601.614.096)	(46.980.158.584)	(69.581.772.680)
Thu nhập khác	105.786.040.616	3.650.351.947	109.436.392.563
Chi phí khác	24.084.256.976	1.423.265.093	25.507.522.069
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	81.701.783.640	2.227.086.854	83.928.870.494
Lãi/lỗ từ công ty liên kết, liên doanh	153.951.445	-	153.951.445
Lợi nhuận trước thuế	3.539.459.066	46.301.543.966	49.841.003.032
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.213.733.406	13.997.913.886	15.211.647.292
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.325.725.660	32.303.630.080	34.629.355.740

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Nội địa	Nước ngoài	Cộng
Tài sản bộ phận			
- Tài sản ngắn hạn	214.979.343.877	128.750.063.675	343.729.407.552
- Tài sản dài hạn	2.130.309.968.276	669.727.157.883	2.800.037.126.159
Tổng tài sản	2.345.289.312.153	798.477.221.558	3.143.766.533.711
- Nợ ngắn hạn	441.858.834.061	222.885.156.782	664.743.990.843
- Nợ dài hạn	271.518.423.844	276.179.113.175	547.697.537.019
Tổng nợ phải trả	713.377.257.905	499.064.269.957	1.212.441.527.862

3. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố thế chấp TSCĐ hữu hình và tài sản đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18). Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2019 là 1.355.567.543.340 đồng và giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2019 là 615.270.940.763 đồng.

4. Điều chỉnh hồi tố

Trong năm Công ty có điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trình bày trên số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của kỳ trước, cụ thể:

Chỉ tiêu trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018) trước điều chỉnh	Kỳ trước (từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018) sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	282.172.068.016	289.290.570.106	7.118.502.090	1
2	Giá vốn hàng bán	11	247.994.113.585	248.713.266.454	719.152.869	1
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	34.178.712.513	40.578.061.733	6.399.349.220	1
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(2.009.229.927)	(22.469.486.103)	(20.460.256.176)	1
5	Thu nhập khác	31	44.606.884.109	37.488.382.019	(7.118.502.090)	1
6	Chi phí khác	32	3.301.921.848	2.582.768.979	(719.152.869)	1
7	Lợi nhuận khác	40	41.304.962.261	34.905.613.040	(6.399.349.221)	1
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	31.247.092.174	31.247.092.174	-	

(1) Doanh thu và chi phí hoạt động cho thuê đất trồng xen là hoạt động kinh doanh thường xuyên gắn với hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su, theo đó Công ty trình bày lại và ghi nhận là doanh thu hoạt động khác, giá vốn hoạt động khác thay vì ghi nhận là thu nhập khác, chi phí khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Vietvalues. Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 (kỳ hoạt động đầu tiên theo mô hình công ty cổ phần), kỳ trước là số liệu 03 tháng còn kỳ này là 12 tháng do đó chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì có sự khác biệt về thời gian so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

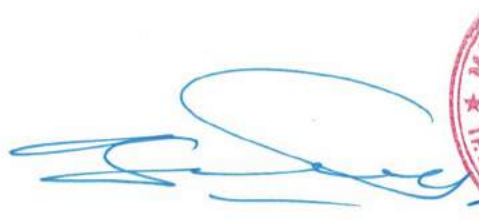
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Buôn Ma Thuột, ngày 30 tháng 03 năm 2020



NGUYỄN THỊ THU HIỀN

Người lập biểu



NGUYỄN TRẦN GIANG

Kế toán trưởng



BÙI QUANG NINH

Tổng Giám đốc

